

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán Quý I/2021*

*(Từ ngày 01/03/2021 đến ngày 31/03/2021)*



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

**Trụ sở / Nhà máy:**

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.  
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68  
[www.xuanhoa.vn](http://www.xuanhoa.vn)

## **MỤC LỤC**

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>281.515.256.901</b>	<b>315.098.734.813</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.257.870.183</b>	<b>23.242.117.500</b>
1. Tiền	111		10.257.870.183	23.242.117.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127.996.076.848</b>	<b>188.558.904.588</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	96.105.553.511	160.100.388.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.575.904.087	20.907.259.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.375.253.706	4.375.253.706
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.3</b>	3.588.579.811	3.825.217.653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.062.302.719)	(1.062.302.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413.088.452	413.088.452
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>138.793.591.437</b>	<b>100.739.755.084</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.4</b>	138.793.591.437	100.739.755.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.467.718.433</b>	<b>2.557.957.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.5</b>	1.894.383.731	2.483.707.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.423.833.808	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.6</b>	149.500.894	74.250.561
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>182.051.672.659</b>	<b>186.729.194.945</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>154.325.626.402</b>	<b>159.808.769.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.7</b>	<b>153.765.270.661</b>	<b>159.203.776.375</b>
- Nguyên giá	222		380.925.243.685	380.561.607.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.159.973.024)	(221.357.830.946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.8</b>	<b>560.355.741</b>	604.993.377
- Nguyên giá	228		3.460.337.628	3.460.337.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.899.981.887)	(2.855.344.251)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>420.000.000</b>	<b>420.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.9</b>	420.000.000	420.000.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>V.10</b>	16.336.701.068	16.336.701.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.969.345.189</b>	<b>10.163.724.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.5</b>	10.969.345.189	10.163.724.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>463.566.929.560</b>	<b>501.827.929.758</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>251.956.612.610</b>	<b>248.142.956.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.101.503.159</b>	<b>231.728.400.537</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.215.635.111	76.037.869.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.549.119.859	10.594.443.754
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.6</b>	277.434.185	11.038.036.537
4. Phải trả người lao động	314		5.881.477.455	11.676.675.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.411.110	146.192.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.11</b>	11.908.134.383	13.066.338.094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		142.195.687.015	108.757.241.446
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		600.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		310.604.041	411.604.041
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.855.109.451</b>	<b>16.414.555.569</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V.12</b>		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.855.109.451	16.414.555.569
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>211.610.316.950</b>	<b>253.684.973.652</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>211.610.316.950</b>	<b>253.684.973.652</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.965.000.000	210.965.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100.000.000)	(100.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		745.316.950	42.819.973.652
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		646.973.652	1.560.535.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.343.298	41.259.437.798
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>463.566.929.560</b>	<b>501.827.929.758</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>14</b>	<b>94.453.377.432</b>	<b>107.623.987.319</b>	<b>94.453.377.432</b>	<b>107.623.987.319</b>
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>11.912.013.089</i>	<i>15.173.566.603</i>	<i>11.912.013.089</i>	<i>15.173.566.603</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>15</b>	<b>1.799.958.399</b>	<b>3.413.066.194</b>	<b>1.799.958.399</b>	<b>3.413.066.194</b>
+ Chiết khấu thương mại			1.683.749.402	1.791.056.393	1.683.749.402	1.791.056.393
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			74.121.013	1.622.009.801	74.121.013	1.622.009.801
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>92.653.419.033</b>	<b>104.210.921.125</b>	<b>92.653.419.033</b>	<b>104.210.921.125</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>17</b>	<b>73.792.573.323</b>	<b>83.954.662.171</b>	<b>73.792.573.323</b>	<b>83.954.662.171</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>18.860.845.710</b>	<b>20.256.258.954</b>	<b>18.860.845.710</b>	<b>20.256.258.954</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>18</b>	7.666.288	134.300.649	7.666.288	134.300.649
7. Chi phí tài chính	22	<b>19</b>	1.732.834.192	1.404.875.886	1.732.834.192	1.404.875.886
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.587.108.989</i>	<i>1.239.496.920</i>	<i>1.587.108.989</i>	<i>1.239.496.920</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.050.602.870	9.410.835.793	8.050.602.870	9.410.835.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.962.994.859	10.912.659.123	8.962.994.859	10.912.659.123
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>122.080.077</b>	<b>(1.337.811.199)</b>	<b>122.080.077</b>	<b>(1.337.811.199)</b>
11. Thu nhập khác	31		4.349.046	35.016.206	4.349.046	35.016.206
12. Chi phí khác	32		3.500.000	4.345.441	3.500.000	4.345.441
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>849.046</b>	<b>30.670.765</b>	<b>849.046</b>	<b>30.670.765</b>
<b>14. Tổng Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>122.929.123</b>	<b>(1.307.140.434)</b>	<b>122.929.123</b>	<b>(1.307.140.434)</b>
15. Thuế TNDN hiện hành	51	<b>20</b>	<b>24.585.825</b>		24.585.825	-
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>21</b>	<b>98.343.298</b>	<b>(1.307.140.434)</b>	<b>98.343.298</b>	<b>(1.307.140.434)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>5</b>	<b>(62)</b>	<b>5</b>	<b>(62)</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn

Ngày 19 tháng 04 năm 2021  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		163.421.684.196	156.360.784.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(127.379.385.748)	(107.609.657.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.065.241.427)	(20.508.179.232)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(1.726.174.304)	(1.311.129.743)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.094.045.592)	(5.780.045.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.509.388.450	1.410.719.104
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.260.606.845)	(14.217.500.832)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.594.381.270)</b>	<b>8.344.990.718</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.992.458.577)	(6.925.222.989)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.469.179	5.374.149
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.984.989.398)</b>	<b>(6.919.848.840)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90.542.557.884	68.490.869.163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.663.558.433)	(55.573.653.160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.283.876.100)	(17.501.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.404.876.649)</b>	<b>12.899.715.003</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.984.247.317)</b>	<b>14.324.856.881</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23.242.117.500</b>	<b>12.181.891.145</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>10.257.870.183</b>	<b>26.506.748.026</b>

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Tiến Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- VP Công ty**

**Quý I - Năm 2021**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- 3 Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất  
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.  
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Xuân Hòa tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

**4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

**5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
  - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
  
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: Đồng)

<b><u>I Tiền</u></b>	<b><u>Cuối kỳ này</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Tiền mặt	27.617.277	99.322.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.230.252.906	23.142.795.249
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>10.257.870.183</u></b>	<b><u>23.242.117.500</u></b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	9.355.450.078		16.373.256.482	
Công ty cổ phần WOODSLAND	5.562.802.660		3.705.772.817	
SANKIN CORPORATION	7.648.917.907		5.024.085.570	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.659.922.251		17.104.290.251	
Công Ty cổ phần ATM	5.251.618.177		5.651.618.177	
Các đối tượng khác	52.626.842.438	(1.062.302.719)	112.241.364.788	(1.062.302.719)
<b>Cộng</b>	<b>96.105.553.511</b>	<b>(1.062.302.719)</b>	<b>160.100.388.085</b>	<b>(1.062.302.719)</b>

**b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	<b>5.562.802.660</b>	<b>3.879.249.550</b>

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	737.446.877	1.093.985.384
Ký quỹ, ký cược	2.741.591.220	2.641.591.220
Phải thu khác	109.541.714	89.641.049
<b>Cộng</b>	<b>3.588.579.811</b>	<b>3.825.217.653</b>

**Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	97.867.211		117.867.211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696		363.349.696	
Các đối tượng khác	995.385.097		975.385.097	
<b>Cộng</b>	<b>1.456.602.004</b>	<b>(1.062.302.719)</b>	<b>1.456.602.004</b>	<b>(1.062.302.719)</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**4 Hàng tồn kho**

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	65.814.990.062		58.896.986.236	
Công cụ, dụng cụ	792.507.944		698.169.472	
Chi phí SX KD dở dang	22.756.997.035		20.172.989.867	
Chi phí NVL gửi gia công	17.697.693.338		20.666.222.326	
Thành phẩm, hàng hóa	31.731.403.058		305.387.182	
<b>Cộng</b>	<b>138.793.591.437</b>	<b>0</b>	<b>100.739.755.084</b>	<b>0</b>

**5 Chi phí trả trước**

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	208.373.097	181.337.722
Công cụ, dụng cụ sản xuất	855.127.355	1.110.453.351
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	185.668.359	242.290.904
Biên quảng cáo	354.166.667	729.166.667
Sản phẩm trưng bày	97.312.733	167.804.642
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.735.520	52.653.794
<b>Cộng</b>	<b>1.894.383.731</b>	<b>2.483.707.080</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	3.034.290.824	2.681.468.215
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.460.215.943	2.268.020.033
Chi phí CCDC sản xuất	4.125.104.835	3.747.376.629
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	948.861.504	1.041.934.839
Chi phí tiền thuê đất	400.872.083	424.924.409
<b>Cộng</b>	<b>10.969.345.189</b>	<b>10.163.724.125</b>

## 6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

## a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa		5 575 542 490	7 904 454 655	13 479 997 145		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			844 038 381	844 038 381		
- Thuế xuất, nhập khẩu	74 250 561		283 951 456	283 951 456	74 250 561	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5 094 045 952	24 585 825	5 094 045 592		24 586 185
- Thuế thu nhập cá nhân		368 448 095	486 059 570	929 757 998	75 250 333	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			252 848 000			252 848 000
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác			6 000 000	6 000 000		
<b>Cộng</b>	<b>74 250 561</b>	<b>11 038 036 537</b>	<b>9 801 937 887</b>	<b>20 637 790 572</b>	<b>149 500 894</b>	<b>277 434 185</b>

## b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
<b>Cộng</b>					

## 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
<b>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</b>	<b>86 586 080 582</b>	<b>273 747 433 326</b>	<b>15 969 138 909</b>	<b>4 622 590 868</b>	<b>380 925 243 685</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>86 586 080 582</b>	<b>273 383 796 962</b>	<b>15 969 138 909</b>	<b>4 622 590 868</b>	<b>380 561 607 321</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>		<b>363 636 364</b>			<b>363 636 364</b>
- Mua ngoài		363 636 364			363 636 364
- Tăng khác					
<b>Giảm trong kỳ</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86 586 080 582</b>	<b>273 747 433 326</b>	<b>15 969 138 909</b>	<b>4 622 590 868</b>	<b>380 925 243 685</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>56 983 681 341</b>	<b>148 571 296 456</b>	<b>11 378 757 920</b>	<b>4 424 095 229</b>	<b>221 357 830 946</b>
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 079 591 882	4 285 147 226	394 773 465	42 629 505	5 802 142 078
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58 063 273 223</b>	<b>152 856 443 682</b>	<b>11 773 531 385</b>	<b>4 466 724 734</b>	<b>227 159 973 024</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	29 602 399 241	124 812 500 506	4 590 380 989	198 495 639	159 203 776 375
- Tại ngày cuối kỳ	28 522 807 359	120 890 989 644	4 195 607 524	155 866 134	153 765 270 661

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

128 573 111 941 VNĐ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	<u>3.326.285.128</u>	<u>134.052.500</u>	<u>3.460.337.628</u>
Mua trong năm	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>3.326.285.128</u>	<u>134.052.500</u>	<u>3.460.337.628</u>
<b>Số khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	2.774.624.442	80.719.809	2.855.344.251
Khấu hao trong kỳ	44.637.636		44.637.636
Số giảm trong kỳ			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>2.819.262.078</u>	<u>80.719.809</u>	<u>2.899.981.887</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<u>551.660.686</u>	<u>53.332.691</u>	<u>604.993.377</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>507.023.050</u>	<u>53.332.691</u>	<u>560.355.741</u>

**9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	420.000.000	420.000.000
<b>Cộng</b>	<u>420.000.000</u>	<u>420.000.000</u>

**10 Đầu tư dài hạn khác**

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16.336.701.068	16.336.701.068

**11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	287.467.691
Kinh phí công đoàn	121.601.759	470.877.233
Bảo hiểm xã hội	2.814.008	5.787.908
Cổ tức phải trả cổ đông	1.979.009.400	89.885.500
Thương mại tiêu năm	2.284.346.384	861.653.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.286.904.877	10.642.605.075
<b>Cộng</b>	<u>11.908.134.383</u>	<u>13.066.338.094</u>

**12 Phải trả dài hạn khác**

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	4.594.501.612	4.594.501.612
<b>Cộng</b>	<u>4.594.501.612</u>	<u>4.594.501.612</u>



13 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	210.965.000.000	17.681.838.330	(100.000.000)	228.546.838.330
Lãi, lỗ trong kỳ		(1.307.140.434)		(1.307.140.434)
Phân phối lợi nhuận năm				-
Trích quỹ khen thưởng				-
Tại ngày 31/12/2019	210.965.000.000	16.374.697.896	(100.000.000)	227.239.697.896
Tại ngày 01/01/2021	210.965.000.000	42.819.973.652	(100.000.000)	253.684.973.652
Lãi, lỗ trong kỳ		98.343.298		98.343.298
Phân phối lợi nhuận năm 2020		42.173.000.000		42.173.000.000
Trích quỹ khen thưởng		0		-
Tại ngày 31/03/2021	210.965.000.000	745.316.950	(100.000.000)	211.610.316.950

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	01/01/2021	Tỷ lệ (%)	31/03/2021
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiên	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	48,72%	102.789.290.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/03/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
	VNĐ	VNĐ
<b>14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	94.453.377.432	107.623.987.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)		
<b>Cộng</b>	<b>94.453.377.432</b>	<b>107.623.987.319</b>
<b>15 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
- Chiết khấu thương mại	1.683.749.402	1.791.056.393
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	74.121.013	1.622.009.801
<b>Cộng</b>	<b>1.757.870.415</b>	<b>3.413.066.194</b>
<b>16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
Doanh thu thuần bán hàng	92.653.419.033	104.210.921.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>92.653.419.033</b>	<b>104.210.921.125</b>
<b>17 Giá vốn hàng bán</b>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	73.792.573.323	83.954.662.171
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>73.792.573.323</b>	<b>83.954.662.171</b>
<b>18 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.469.179	5.374.149
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	197.109	128.926.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>7.666.288</b>	<b>134.300.649</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>19 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1.587.108.989	1.239.496.920
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	139.528.013	159.606.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.197.190	5.772.966
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.732.834.192</b>	<b>1.404.875.886</b>
<b>20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.585.825	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.585.825</b>	<b>-</b>
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.343.298	(1.307.140.434)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	(62)

**22 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh